**A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN GIÁ DỊCH VỤ** | **MỨC GIÁ** | **TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN** | **ĐỐI TƯỢNG TRẢ** |
| **1** | **Giá dịch vụ bảo lãnh phát hành khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước** | Từ 0,5% đến 2% tổng giá trị bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu | Tổ chức thực hiện bảo lãnh phát hành | Tổ chức phát hành |
| **2** | **Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm** |   |   |   |
| a) | Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch) | Tối đa 0,45% giá trị giao dịch | Công ty chứng khoán | Khách hàng |
| b) | Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết/đăng ký giao dịch, chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp bán (thoái) phần vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (bao gồm việc chuyển nhượng ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán) | Tối đa 0,03% giá trị giao dịch và tối đa không quá 3 tỷ đồng/01 lần giao dịch/01 tổ chức bán (thoái) vốn, mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định (nếu có). Trường hợp đặc biệt mà chi phí cung cấp dịch vụ vượt mức tối đa, các đơn vị báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật liên quan. |
| **3** | **Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng** | Tối đa 2%/giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục/năm | Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | Quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng |
| **4** | **Giá dịch vụ giám sát tài sản của quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng** | Tối đa 0,15% giá trị tài sản giám sát | Ngân hàng giám sát | Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng |
| **5** | **Giá dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu** | Tối đa 0,1% tổng giá trị trái phiếu phát hành | Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của pháp luật | Tổ chức phát hành trái phiếu |
| **6** | **Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ đóng, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng** |   |   |   |
| a) | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán dưới 500 tỷ đồng | 2%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu | Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng |
| b) | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán trên 500 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng | 1,5%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu |
| c) | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán từ 1000 tỷ đồng trở lên | 1%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu |
| **7** | **Giá dịch vụ phát hành, mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ mở** |   |   |   |
| a) | Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ mở | Tối đa 5%/giá trị giao dịch | Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | Khách hàng |
| b) | Giá dịch vụ mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ mở | Tối đa 3%/giá trị giao dịch | Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | Khách hàng |
| **8** | **Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ ETF** |   |   |   |
| a) | Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ ETF áp dụng đối với nhà đầu tư | Tối đa 1%/giá trị giao dịch | Công ty quản lý quy đầu tư chứng khoán | Khách hàng (nhà đầu tư) |
| b) | Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ ETF áp dụng đối với thành viên lập quỹ | Tối đa 0,5%/ giá trị giao dịch | Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | Khách hàng (thành viên lập quỹ) |
| **9** | **Giá dịch vụ thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán** |   |   |   |
| a) | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (không bao gồm chứng chỉ quỹ mở) | 0,01% giá trị thanh toán của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên | Ngân hàng thanh toán | Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, thành viên bù trừ sau 12 tháng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm |
| b) | Trái phiếu doanh nghiệp | 0,001% giá trị thanh toán của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên |
| **10** | **Giá dịch vụ đấu giá** | Từ 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán đến 0,15% trên tổng giá trị cổ phần và các loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 150 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá | Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được phép tổ chức bán đấu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật | Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần và các loại chứng khoán được bán đấu giá theo quy định của pháp luật |

**B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN GIÁ DỊCH VỤ** | **MỨC GIÁ** | **TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN** | **ĐỐI TƯỢNG TRẢ** |
| **1** | **Giá dịch vụ môi giới hợp đồng tương lai** | Tối đa 5.000 đồng/Hợp đồng tương lai chỉ sốTối đa 8.000 đồng/Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ(các mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý vị thế, dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định) | Công ty chứng khoán | Khách hàng |